

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II niên độ 2020 - 2021

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 65

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
	Giám đốc thường trực	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Ông Đinh Vũ Quốc Huy	Thư ký Công ty	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.248.237.174.933	10.030.796.116.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	980.270.182.736	999.620.661.512
111	1. Tiền		610.576.695.865	799.320.661.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		369.693.486.871	200.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.525.093.233.604	899.284.845.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	673.422.144.456	403.156.950.516
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(22.041.922.496)	(43.067.104.597)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	873.713.011.644	539.195.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.276.717.222.963	5.447.159.078.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	999.471.812.507	1.026.526.902.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	2.616.353.046.563	2.522.123.757.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	278.486.270	673.291.034
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.696.307.456.408	1.937.434.918.704
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(35.693.578.785)	(39.599.791.715)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.121.467.126.844	2.529.346.657.059
141	1. Hàng tồn kho		2.126.564.967.949	2.541.154.800.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.097.841.105)	(11.808.143.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		344.689.408.786	155.384.873.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	226.589.492.934	48.619.538.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	99.359.407.422	92.081.678.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	18.740.508.430	14.683.657.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.048.411.027.991	7.924.922.667.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		109.945.591.638	101.806.889.451
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	84.116.374.964	92.623.661.450
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	25.829.216.674	9.183.228.001
220	II. Tài sản cố định		4.127.361.724.904	4.179.804.562.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.706.419.987.793	3.844.903.217.562
222	Nguyên giá		8.526.870.924.323	8.484.840.315.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.820.450.936.530)	(4.639.937.098.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	95.993.258.860	108.160.541.664
225	Nguyên giá		108.032.900.287	140.481.291.500
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.039.641.427)	(32.320.749.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	324.948.478.251	226.740.803.653
228	Nguyên giá		392.076.430.331	284.497.398.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(67.127.952.080)	(57.756.594.454)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	584.028.686.362	592.437.897.729
231	1. Nguyên giá		634.596.452.719	638.075.095.511
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(50.567.766.357)	(45.637.197.782)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		423.721.296.811	341.526.808.768
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	423.721.296.811	341.526.808.768
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.384.680.414.849	1.245.605.087.900
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	620.549.795.599	381.424.975.548
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	677.545.903.239	767.001.478.655
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.095.283.989)	(2.001.366.303)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.680.000.000	99.180.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.418.673.313.427	1.463.741.420.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.281.361.206.743	1.319.693.751.650
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		13.602.091.597	10.072.275.631
269	3. Lợi thế thương mại	19	123.710.015.087	133.975.393.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.296.648.202.924	17.955.718.783.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.376.314.961.074	10.313.417.423.502
310	I. Nợ ngắn hạn		7.968.243.126.368	8.807.443.159.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.008.147.443.887	585.381.760.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	121.104.266.877	145.426.604.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	87.091.196.460	178.370.150.839
314	4. Phải trả người lao động		10.121.969.924	16.613.110.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	273.844.808.526	361.548.318.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.898.332.160	6.317.162.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	89.876.529.016	394.675.252.848
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	6.262.316.468.188	6.989.555.523.295
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		232.568.167	363.858.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	110.609.543.163	129.191.417.917
330	II. Nợ dài hạn		2.408.071.834.706	1.505.974.263.936
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	3.764.541.978	5.575.597.730
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	5.073.795.096	6.310.971.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	2.124.662.752.780	1.221.069.938.518
339	4. Trái phiếu chuyển đổi		155.877.709.772	152.294.181.382
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		116.693.035.080	118.723.574.524
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.16	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.920.333.241.850	7.642.301.360.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	7.920.282.879.987	7.642.312.996.647
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(241.232.458.387)	(127.041.441.949)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.552.639.390	17.202.026.560
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		489.549.206.808	281.924.507.850
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		272.772.011.271	(38.044.364.281)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		216.777.195.537	319.968.872.131
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.316.244.926	162.306.606.936
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.361.863	(11.636.237)
431	1. Nguồn kinh phí		50.361.863	(11.636.237)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.296.648.202.924	17.955.718.783.912

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.855.283.050.904	2.973.234.275.096	7.515.232.914.209	6.157.189.124.622
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	(4.446.581.882)	(6.682.301.423)	(8.066.460.196)	(9.951.773.126)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.850.836.469.022	2.966.551.973.673	7.507.166.454.013	6.147.237.351.496
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(3.356.045.416.760)	(2.763.731.107.816)	(6.547.773.637.544)	(5.780.706.717.019)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		494.791.052.262	202.820.865.857	959.392.816.469	366.530.634.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	143.240.777.231	404.435.141.985	215.784.480.270	577.501.637.971
22	7. Chi phí tài chính	30	(225.270.244.901)	(253.927.990.740)	(436.630.072.136)	(418.559.230.363)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(168.704.897.086)	(171.772.431.204)	(302.795.940.289)	(316.062.724.166)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	18.1	18.862.302.382	(6.213.192.882)	12.918.980.850	(6.213.192.882)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(167.081.770.815)	(120.278.743.386)	(274.118.978.317)	(193.105.562.685)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(100.017.158.092)	(157.518.208.052)	(175.278.209.705)	(215.585.766.617)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		164.524.958.067	69.317.872.782	302.069.017.431	110.568.519.901
31	12. Thu nhập khác	32	21.414.022.008	13.472.140.947	34.428.786.110	20.078.606.082
32	13. Chi phí khác	32	(14.972.059.429)	(9.429.344.866)	(31.479.158.707)	(13.004.824.011)
40	14. Lợi nhuận khác	32	6.441.962.579	4.042.796.081	2.949.627.403	7.073.782.071

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.966.920.646	73.360.668.863	305.018.644.834	117.642.301.972
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(28.789.402.253)	(51.776.830.331)	(60.012.717.430)	(64.341.877.711)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(2.630.988.157)	(5.651.021.831)	(1.615.718.435)	(1.786.554.550)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		139.546.530.236	15.932.816.701	243.390.208.969	51.513.869.711
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		138.207.844.779	19.862.640.767	236.870.673.099	57.675.130.645
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.338.685.457	(3.929.824.067)	6.519.535.870	(6.161.260.934)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	445,04	33,43	381,89	71,9
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	405,33	32,48	339,89	70,7



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		305.018.644.834	117.642.301.972
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12,13, 14,15, 19	227.639.998.665	228.452.999.816
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(29.679.069.930)	(40.014.895.576)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.685.975.102	(2.349.262.349)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(201.340.363.524)	(462.519.726.473)
06	Chi phí lãi vay	30	302.795.940.289	316.062.724.166
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		616.121.125.436	157.274.141.556
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		209.412.488.816	602.935.006.098
10	Giảm hàng tồn kho		414.589.832.800	435.669.760.878
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		168.397.519.965	252.635.674.578
12	Giảm chi phí trả trước		(139.637.409.852)	(91.694.637.825)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(270.265.193.940)	(358.534.587.521)
14	Tiền lãi vay đã trả		(360.604.449.193)	(329.688.568.448)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(99.708.357.007)	(115.337.848.418)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.813.976.654)	(26.452.923.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		518.491.580.371	526.806.016.931
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(261.292.025.963)	(58.455.919.124)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		57.911.620.294	2.774.850.204
23	Tiền chi cho vay		(325.623.206.880)	(131.331.093.700)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	266.680.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(280.045.075.918)	(1.828.396.823.867)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	407.037.173.898
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.918.133.028	79.417.204.847
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(704.130.555.439)	(1.262.274.607.742)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		304.175.950.000	1.785.905.320.066
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	25	9.963.160.780.365	6.504.315.999.861
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(9.747.961.912.224)	(7.765.418.173.105)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(34.898.446.799)	(17.114.135.588)
36	Cổ tức đã trả		(319.707.713.875)	(214.041.303.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		164.768.657.467	293.647.707.489
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(20.870.317.601)	(441.820.883.322)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		999.620.661.512	1.004.775.238.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.519.838.825	(6.290.476)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	4	980.270.182.736	562.948.064.929



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
I	Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58	50,58
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
6	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)				
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
10	Công ty CP Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
12	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chừa kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền mặt	5.773.859.247	3.854.737.237
Tiền gửi ngân hàng	604.802.836.615	795.465.924.275
Các khoản tương đương tiền (*)	369.693.486.871	200.300.000.000
TỔNG CỘNG	980.270.182.736	999.620.661.512

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	38.316.455	637.827.821.674	13.907.000	339.978.654.175
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	-	-	266.830	6.747.003.347
Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	-	-	1.455.000	8.470.939.579
Đầu tư khác		1.528.300.282		13.894.323.285
TỔNG CỘNG	40.017.455	673.422.144.456	17.329.830	403.156.942.866
Dự phòng giảm giá		(22.041.922.496)		(43.067.104.601)
Chứng khoán kinh doanh				
GIÁ TRỊ THUẦN		651.380.221.960		360.089.838.285

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 6,5% một năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu các bên khác	959.536.333.405	942.977.117.672
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	104.340.300.000	108.091.410.500
- Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam	54.653.956.875	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	52.394.319.600	2.344.779.150
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	213.479.110.000
- Các khách hàng khác	748.147.756.930	619.061.818.022
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	39.935.479.101	83.549.785.012
TỔNG CỘNG	999.471.812.507	1.026.526.902.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(4.435.435.336)	(2.355.871.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	995.036.377.170	1.024.171.031.026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	2.616.353.046.563	2.522.123.757.499
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	471.963.776.104	592.142.205.877
Trả trước cho nông dân (*)	499.161.492.783	379.735.552.751
Trả trước cho các bên khác	1.645.227.777.676	1.550.245.998.871
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	499.078.665.783
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Đa Kai	521.704.149.993	-
- Công ty TNHH Bất Động Sản Long Sơn	368.692.921.977	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy	200.000.000.000	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	107.000.000.000	349.900.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	129.752.700.000	301.362.125.734
- Các khoản trả trước khác	318.078.005.706	199.905.207.354
Dài hạn	84.116.374.964	92.623.661.450
Trả trước cho nông dân (*)	84.116.374.964	92.623.661.450
TỔNG CỘNG	2.700.469.421.527	2.614.747.418.949
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(27.009.971.441)	(31.703.663.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.673.459.450.086	2.583.043.755.480

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu các bên liên quan	-	398.706.816
Phải thu các bên khác	278.486.270	274.584.218
TỔNG CỘNG	278.486.270	673.291.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.696.307.456.408	1.937.434.918.704
Ký quỹ và đặt cọc thuê đất (*)	1.199.025.738.418	1.198.218.256.726
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	202.661.055.738	546.772.649.476
Lãi phải thu	174.530.321.345	106.961.636.993
Tạm ứng nhân viên	20.619.409.035	15.139.431.243
Khoản chi hộ	37.965.016.778	-
Khác	61.505.915.093	70.342.944.266
Dài hạn	25.829.216.674	9.183.228.001
Ký quỹ thuê đất	18.859.767.570	9.029.459.533
Khác	6.969.449.104	153.768.468
TỔNG CỘNG	1.722.136.673.082	1.946.618.146.705
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(4.248.172.007)	(5.540.256.588)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.717.888.501.075	1.941.077.890.117
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>1.267.907.368.141</i>	<i>1.218.995.305.217</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>449.093.737.014</i>	<i>722.082.584.900</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 3 ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đàm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 7 ký ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Thành phẩm	325.944.683.599	1.051.092.338.189
Hàng hóa	571.275.729.654	507.351.475.633
Nguyên vật liệu	548.549.701.398	440.174.810.698
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	612.946.796.426	444.169.101.425
Công cụ và dụng cụ	55.574.416.962	63.390.339.421
Hàng gửi đi bán	12.273.639.910	34.976.735.383
TỔNG CỘNG	2.126.564.967.949	2.541.154.800.749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.097.841.105)	(11.808.143.690)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.121.467.126.844	2.529.346.657.059

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	226.589.492.934	48.619.538.175
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	11.077.172.791	6.602.348.452
Chi phí vụ chờ kết chuyển	180.716.221.774	11.500.067.583
Tiền thuê đất trả trước	2.509.920.000	3.445.559.523
Khác	32.286.178.369	27.071.562.617
Dài hạn	1.281.361.206.743	1.319.693.751.650
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	994.745.008.238	1.030.463.014.924
Tiền thuê đất trả trước (**)	221.872.175.283	232.864.843.891
Công cụ, dụng cụ	14.632.888.625	23.843.656.742
Khác	50.111.134.597	32.522.236.093
TỔNG CỘNG	1.507.950.699.678	1.368.313.289.825

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.600.906.512.510	6.467.172.651.388	259.011.998.986	63.732.125.743	94.017.027.253	8.484.840.315.880
Mua mới	34.554.250	32.561.042.318	1.426.781.123	186.059.236	-	34.208.436.927
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.409.540.276	61.102.850.348	-	-	-	68.512.390.624
Phân loại lại	-	(2.334.394.934)	2.229.076.774	46.236.566	-	(59.081.594)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	73.767.448.385	-	-	-	73.767.448.385
Thanh lý	(136.424.534)	(52.260.001.404)	(5.650.698.825)	(291.832.028)	-	(58.338.956.791)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(27.788.050.861)	(40.447.299.954)	(6.007.353.143)	(1.127.146.196)	(689.778.954)	(76.059.629.108)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.580.426.131.641	6.539.562.296.147	251.009.804.915	62.545.443.321	93.327.248.299	8.526.870.924.323
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	808.073.008.696	3.592.023.284.048	128.847.943.252	39.722.208.823	71.270.653.499	4.639.937.098.318
Khấu hao trong năm	31.051.736.423	151.643.716.328	7.406.515.253	2.165.754.197	1.221.747.695	193.489.469.896
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	28.293.778.408	-	-	-	28.293.778.408
Phân loại lại	-	(968.960.662)	877.353.666	68.986.768	-	(22.620.228)
Thanh lý	(115.537.025)	(10.403.926.045)	(2.751.226.347)	(121.596.679)	-	(13.392.286.096)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.634.564.058)	(16.387.340.381)	(2.812.098.217)	(852.050.541)	(168.450.571)	(27.854.503.768)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	831.374.644.036	3.744.200.551.696	131.568.487.607	40.983.302.568	72.323.950.623	4.820.450.936.530
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	792.833.503.814	2.875.149.367.340	130.164.055.734	24.009.916.919	22.746.373.755	3.844.903.217.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	749.051.487.605	2.795.361.744.451	119.441.317.308	21.562.140.753	21.003.297.676	3.706.419.987.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	140.481.291.500	-	140.481.291.500
Phát sinh tăng	38.124.204.972	3.194.852.200	41.319.057.172
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(73.767.448.385)	-	(73.767.448.385)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	104.838.048.087	3.194.852.200	108.032.900.287
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	32.320.749.836	-	32.320.749.836
Khấu hao trong năm	8.012.669.999	-	8.012.669.999
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(28.293.778.408)	-	(28.293.778.408)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.039.641.427	-	12.039.641.427
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	108.160.541.664	-	108.160.541.664
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	92.798.406.660	3.194.852.200	95.993.258.860

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	238.916.874.049	45.544.144.124	36.379.934	284.497.398.107
Mua mới	112.241.633.754	-	-	112.241.633.754
Thanh lý	(4.626.206.607)	-	-	(4.626.206.607)
Chênh lệch tỷ giá	-	(36.394.923)	-	(36.394.923)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	346.532.301.196	45.507.749.201	36.379.934	392.076.430.331
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	38.599.433.940	19.120.780.580	36.379.934	57.756.594.454
Hao mòn trong kỳ	7.978.057.967	1.988.183.733	-	9.966.241.699
Thanh lý	(585.603.396)	-	-	(585.603.396)
Chênh lệch tỷ giá	-	(9.280.680)	-	(9.280.680)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	45.991.888.511	21.099.683.633	36.379.934	67.127.952.080
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	200.317.440.109	26.423.363.544	-	226.740.803.653
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	300.540.412.685	24.408.065.568	-	324.948.478.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	223.360.711.418	414.714.384.093	638.075.095.511
Thanh lý	(2.449.767.860)	-	(2.449.767.860)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.028.874.932)	(1.028.874.932)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	220.910.943.558	413.685.509.161	634.596.452.719
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	6.521.994.359	39.115.203.423	45.637.197.782
Khấu hao và hao mòn trong năm	294.565.126	4.746.317.933	5.040.883.059
Chênh lệch tỷ giá	-	(110.314.4854)	(110.314.484)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.816.559.485	43.751.206.872	50.567.766.357
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	216.838.717.059	375.599.180.670	592.437.897.729
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	214.094.384.073	369.934.302.289	584.028.686.362

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hệ thống điện mặt trời	259.961.994.676	237.601.325.244
Hệ thống sấy bã mía	-	40.095.293.483
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	22.339.377.275	27.208.126.436
Dự án ERP Cloud	23.129.302.895	-
Dự án cải tạo lò hơi	35.603.287.488	-
Dự án phát triển vùng nguyên liệu	25.761.023.968	-
Khác	56.926.310.509	36.622.063.605
TỔNG CỘNG	423.721.296.811	341.526.808.768

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1)	620.549.795.599	381.424.975.548
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	677.545.903.239	767.001.478.655
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	90.680.000.000	99.180.000.000
TỔNG CỘNG	1.388.775.698.838	1.247.606.454.203
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.095.283.989)	(2.001.366.303)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.384.680.414.849	1.245.605.087.900

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% tới 8,0% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Số lượng (cổ phần)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Số lượng (cổ phần)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	359.554.105.783	41,65	2.082.900	351.065.814.753	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp- Việt (*)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	3.157.920	30.359.160.795	19,13
Công ty CP Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (**)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	9.070.000	260.995.689.816	20,16	-	-	-
TỔNG CỘNG				620.549.795.599			381.424.975.548	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu kỳ	391.920.900.000
Đầu tư tăng thêm trong năm	143.865.000.000
Tăng do trở thành công ty liên kết	112.700.000.000
Giảm do trở thành đầu tư khác	(31.579.200.000)
Số cuối kỳ	<u>616.906.700.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu kỳ	(10.495.924.452)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	12.918.980.848
Giảm phần lỗ các năm trước do trở thành đầu tư khác	1.220.039.205
Số cuối kỳ	<u>3.643.095.599</u>

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	<u>381.424.975.548</u>
Số cuối kỳ	<u>620.549.795.599</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Hoạt động chính	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	595.673.364.026	18,76	591.654.980.000	18,12
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh (**)	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	-	-	112.700.000.000	10,89
Công ty Cổ phần Đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	59.051.540.000	6,93	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp-Việt (*)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	19.244.424.584	19,13	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Đầu tư dài hạn khác		1.636.096.444		1.654.480.467	
TỔNG CỘNG		677.545.903.239		767.001.478.652	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.095.283.989)		(2.001.366.303)	
GIÁ TRỊ THUẦN		673.450.619.250		765.000.112.349	

(*) Chuyển sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do đơn vị nhận đầu tư tăng vốn trong kỳ; tỷ lệ lợi ích của nhóm công ty tại ngày báo cáo là 18,86%.

(**) Chuyển sang đầu tư vào Công ty liên kết do tăng thêm phần góp vốn trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và Số cuối kỳ 196.175.605.787

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu kỳ 62.200.212.308

Phân bổ trong kỳ 10.265.378.392

Số cuối kỳ 72.465.590.700

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 133.975.393.479

Số cuối kỳ 123.710.015.087

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phải trả các bên liên quan (TM số 34) 37.531.727.817 107.563.620.963

Phải trả các bên khác 970.615.716.070 477.818.139.147

Trong đó:

- Công ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	189.105.840.000	-
- Nông dân	72.173.946.483	66.485.218.314
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	49.341.290.000	42.729.120.000
- ED&F MAN Sugar Limited	-	40.078.975.876
- Czarnikov Group Limited	-	78.448.807.979
- Khác	707.934.449.587	250.076.016.978

TỔNG CỘNG 1.008.147.443.887 585.381.760.110

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Các bên liên quan (TM số 34) 18.496.679.927 45.161.183.576

Các bên khác 102.607.586.951 100.265.421.232

Trong đó:

- XinYuan Trading (Thailand) Co., Ltd.	-	36.487.098.670
- Xiamen Hehujia Trading Co., Ltd.	-	29.528.430.500
- Kingwell Co., Ltd.	-	17.729.459.300
- Công ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	69.597.297.209	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm và Bánh kẹo Phạm Nguyên	-	12.343.731.250
- Khác	33.010.289.742	4.176.701.512

TỔNG CỘNG 121.104.266.877 145.426.604.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.055.882.930	91.135.917.112
Thuế giá trị gia tăng	25.578.886.132	47.820.991.403
Thuế thu nhập cá nhân	8.455.543.874	8.752.844.754
Khác	883.524	30.660.397.570
TỔNG CỘNG	87.091.196.460	178.370.150.839

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	14.370.643.177	96.830.699.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.953.643.145	5.920.669.970
Thuế thu nhập cá nhân	176.966.779	422.727.214
Khác	239.255.329	3.591.239.019
TỔNG CỘNG	18.740.508.430	106.765.335.554

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi phí lãi vay	57.133.725.649	118.284.120.243
Chi phí mua nguyên vật liệu	8.827.591.073	86.865.960.582
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	29.947.128.973	35.210.471.142
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	24.101.210.478	19.336.490.902
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	37.353.108.471	18.526.087.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.406.256.700	14.696.825.525
Trích trước chi phí thuế xuất nhập khẩu đường thô	-	718.325.850
Khác	73.075.787.182	67.910.037.556
TỔNG CỘNG	273.844.808.526	361.548.318.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	89.876.529.016	394.675.252.848
Cổ tức	18.089.657.560	324.120.209.282
Chi phí thu hộ	29.480.478.056	15.773.749.677
Thuê máy móc	-	3.900.000.000
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	9.397.470.408	-
Ký quỹ	4.395.394.908	11.978.374.983
Khác	28.513.528.084	38.902.918.906
Dài hạn	5.073.795.096	6.310.971.782
Ký quỹ	2.333.195.733	6.310.971.782
Khác	2.740.599.363	-
TỔNG CỘNG	94.950.324.112	400.986.224.630
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>94.644.452.313</i>	<i>379.104.033.788</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>305.871.799</i>	<i>21.882.190.842</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

						VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong kỳ		Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ			
Vay ngắn hạn	6.989.555.523.295	8.947.408.283.838	(9.708.222.773.417)	39.615.696.755	(6.040.262.283)	6.262.316.468.188
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	6.362.365.007.014	8.694.488.543.229	(9.306.664.333.991)	-	(1.838.064.254)	5.748.351.151.997
Vay bên khác (TM số 25.2)	5.182.643.698	219.176.400.000	(178.553.675.409)	-	(21.872.388)	45.783.495.901
Vay các bên liên quan (TM số 34)	39.000.000.000		(39.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.3)	255.180.631.198	21.384.882.045	(164.356.650.197)	32.592.035.331	(3.812.177.640)	140.988.720.736
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.4)	309.180.571.649	4.406.456.654	(2.013.228.328)	-	-	311.573.799.975
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	18.646.669.736	7.952.001.911	(18.003.033.492)	7.023.661.424	-	15.619.299.579
Vay dài hạn	1.221.069.938.518	1.051.784.664.892	(114.253.282.361)	(39.615.696.755)	5.677.128.487	2.124.662.752.781
Vay ngân hàng (TM số 25.3)	540.073.355.176	599.229.849.003	(83.288.071.897)	(32.592.035.331)	5.677.128.487	1.029.100.225.438
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.4)	634.588.761.689	409.560.563.607	(14.069.797.157)	-	-	1.030.079.528.139
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.5)	46.407.821.653	42.994.252.282	(16.895.413.307)	(7.023.661.424)	-	65.482.999.204
TỔNG CỘNG	8.210.625.461.813	9.999.192.948.730	(9.822.476.055.778)	-	(363.133.796)	8.386.979.220.969

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	599.374.090.018	-	Khoản vay này được đảm bảo một phần và một phần tín chấp. Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ; MMTB 163 tỷ tại Nhiệt điện Ninh Hòa và Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1	139.917.574.223	-	Khoản phải thu 150 tỷ; Hàng tồn kho 130 tỷ; HĐTG 3,5 tỷ; 6,5 tỷ trái phiếu Vietinbank của Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc; 40 tỷ Trái phiếu Vietinbank của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa; 3.5 tỷ trái phiếu Vietinbank của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; 2 Máy thu hoạch mía John Deere; BĐS là khách sạn tại số 2 Hai Bà Trưng, TP. Cần Thơ thuộc sở hữu CTCP Du lịch Thành Thành Công
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	891.352.140.553	-	Quyền sử dụng đất 3.206.504,6 m ² tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 80 tỷ VND, 1.700.000 cổ phiếu VNG trị giá 21.955.500.000 VND, 5 căn hộ Long Sơn trị giá 25 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	567.821.513.713	-	Hàng tồn kho 150 tỷ, tiền gửi có kỳ hạn 164 tỷ; 5 tỷ trái phiếu BIDV của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa, Đồng Nai và KPT tối thiểu 120% doanh số vay. Quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	291.944.045.000	-	Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND và phần góp vốn của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 112.811.000.000 VNĐ; 2.190.000 cổ phiếu Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.696.476.121	-	Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	147.409.327.831	-	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	50.789.160.848 258.748.229.974	2.190.131,99	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 116.820.000.000 VND; Trái phiếu trị giá 3.180.000.000 và hàng tồn kho đường thành phẩm 350 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	-	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	59.805.066.885 139.688.967.733	2.576.139,00	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 86.225.000.000 VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.050 triệu VND; HTK trị giá 100 tỷ VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Ngân hàng				Hình thức đảm bảo
	VND		Nguyên tệ	
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	86.251.620.499	-	7.353.448,46	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 15,5 triệu USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	170.710.328.750	-		
	57.525.123.805	-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam –Chi nhánh Gia Lai	199.900.000.000	-		Hàng tồn kho; Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của công ty GTC
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.713.321.942	-	251.050,56	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.828.138.750	-		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	170.000.000.000	-		Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	182.413.957.300	-		Các khoản phải thu, 4.900.000 cổ phiếu Công Ty Đăng Huỳnh do TTC GL sở hữu.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	298.344.096.973	-		Hàng tồn kho trị giá 250 tỷ VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	151.843.300.819	-	Khoản phải thu, 1.640.000 cổ phiếu của Công ty tại GEC; Quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	99.303.968.758	-	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số trị giá 40 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 250 tỷ VND
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	69.085.172.968	-	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	179.900.000.000	-	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND và 8.849.000 cổ phiếu của Công ty CP TTC Biên Hòa và 6.267.000 cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai. Tiền gửi, sổ tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.000.000.000	-	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	22.027.157.773	-	Máy móc thiết bị với giá trị 41,4 tỷ VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.201.666.667	1.000.000,00	Bất động sản đầu tư do công ty nắm giữ
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Trung tâm khách hàng Doanh nghiệp lớn HCM	46.897.137.000	-	Hàng tồn kho trị giá 75 tỷ VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	39.859.567.094	1.825.128,00	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu
TỔNG CỘNG	<u>5.748.351.151.998</u>	<u>15.195.898,01</u>	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	5.607.095.901	-	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn	Tín chấp
Công ty Cổ Phần Khu công nghiệp Tân Hội	4.000.000.000	-	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn	Tín chấp
Dole Asia Holdings Pte. Ltd	36.176.400.000	1.560.000,00	Ngày 25/09/2021	Bổ sung vốn	Tín chấp
Tổng cộng	45.783.495.901	1.560.000,00			

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	320.431.686.152	14.672.235	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.073.873.114	-	Ngày 17 tháng 11 năm 2022		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.913.478.042	14.672.235,00	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thế chấp là 186 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	5.644.000.000	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Máy móc, thiết bị cơ giới nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	96.818.489.485	-	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2020 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	64.481.252.517	2.779.164,68	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Mua sắm tài sản cố định và hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản đầu tư do Công ty nắm giữ; và Thư bảo đảm cá nhân từ Tổng giám đốc
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese	102.726.166.864	4.427.534,00	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc nợ và mua hồi phiếu xuất khẩu	Thư bảo đảm từ TSU, Chủ tịch TTCS, và ông Lovia Huang và bất động sản đầu tư tại KCN Techpark Singapore

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TP HCM	250.000.000.000	- Từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn công ty con
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	100.000.000.000	- Từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	150.000.000.000	- Từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	
Tổng cộng	1.170.088.946.174	21.878.933,63	Tổng giá trị của các tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị duy trì tối thiểu bằng 1.094 tỷ VND

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả: 140.988.720.736

Vay dài hạn : 1.029.100.225.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	851.200.000.000	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 2 năm 2026	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (ii)	400.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	8,95	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	100.000.000.000	Ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,5	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(9.546.671.886)			
	<u>1.341.653.328.114</u>			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	311.573.799.975			
Trái phiếu dài hạn	1.030.079.528.139			

(i) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và BHS tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại số 0412/2019/HĐKT-BHS-NHS ngày 04/12/19; Thẻ chấp 03 GCNQSDĐ BĐ292820; AD802658; CA797092; MMTB thuộc Cty Đường Biên Hòa Ninh Hòa và điện mặt trời của Cty Nhiệt Điện; Trái phiếu 4.000.000.000 VND ; Cam kết bảo lãnh của ông/bà Đặng Văn Thành - Huỳnh Bích Ngọc và Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

(iii) *Hình thức đảm bảo*

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS; và
- Toàn bộ vốn góp của BHS tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

25.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	20.940.814.901	5.321.515.322	15.619.299.579	23.704.618.103	5.057.948.367	18.646.669.736
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	69.744.584.512	8.559.835.322	61.184.749.190	52.236.577.937	10.054.589.602	42.181.988.335
Trên 5 năm	4.443.483.822	145.233.808	4.298.250.014	4.370.361.114	144.527.796	4.225.833.318
TỔNG CỘNG	95.128.883.235	14.026.584.452	81.102.298.783	80.311.557.154	15.257.065.765	65.054.491.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước một lần từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019										
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.948
Phát hành cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	57.675.130.645	(6.161.260.934)	51.513.869.711
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	-	(39.240.924.861)	-	-	-	(39.240.924.861)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	4.734.476.531	(10.078.512.399)	-	(5.344.035.868)
Cổ tức bằng tiền (***)	-	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	-	(10.062.592.055)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.822.677)	(151.822.677)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>-</u>	<u>(83.242.252.390)</u>	<u>129.435.553.674</u>	<u>218.654.513.958</u>	<u>42.108.997.407</u>	<u>7.601.211.976.264</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi								
Năm nay										
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(6.361.263.788)	(126.509.897.880)	(132.871.161.668)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	236.870.673.099	6.519.535.870	243.390.208.969
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(114.191.016.438)	-	-	-	(114.191.016.438)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.100.000)	-	(1.294.100.000)
Trích lập các quỹ Cổ tức	-	-	-	-	-	-	350.612.830	-	-	350.612.830
	-	-	-	-	-	-	-	(21.590.610.354)	-	(21.590.610.354)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(241.232.458.387)	17.552.639.390	489.549.206.807	42.316.244.926	7.920.282.879.986

(*) Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 22 tháng 12 năm 2020 với 30.417.595 cổ phần được phát hành mới, và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 10 số 23/2008/GCNCP-VSD-10 ngày 07/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong năm	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối năm	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000

27.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	236.870.673.099	57.675.130.645
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.169.510.448)	(7.500.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	224.701.162.651	50.175.130.645
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và lãi trái phiếu chuyển đổi	(14.895.663.982)	(10.062.592.055)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	209.805.498.669	40.112.538.590
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	588.393.682	562.107.617
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu có quyền chuyển đổi	28.874.766	9.550.775
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	617.268.448	571.658.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	381,89	71,36
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	339,89	70,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Doanh thu gộp:	3.855.283.050.904	2.973.234.275.096
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	3.751.143.803.692	2.799.811.753.917
Doanh thu bán mật đường	33.786.477.944	40.064.852.735
Doanh thu bán phân bón	13.169.826.553	7.699.189.801
Doanh thu bán điện	26.290.091.160	43.391.908.845
Doanh thu khác	30.892.851.555	82.266.569.798
Trừ:	4.446.581.882	6.682.301.423
Giảm giá hàng bán	247.357.213	-
Hàng bán trả lại	2.417.892.123	4.107.815.377
Chiết khấu thương mại	1.781.332.546	2.574.486.046
Doanh thu thuần	3.850.836.469.022	2.966.551.973.673
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	3.747.734.063.959	2.793.141.674.758
Doanh thu bán mật đường	33.786.477.944	40.064.852.735
Doanh thu bán phân bón	13.169.826.553	7.699.189.801
Doanh thu bán điện	26.250.325.040	43.391.908.845
Doanh thu khác	29.895.775.526	82.254.347.534

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp, lãi ứng trước cho nông dân	115.534.998.387	57.061.032.200
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	21.816.916.841
Lãi từ việc thay đổi hình thức đầu tư	-	24.000.000.000
Lãi từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	269.800.000.000
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	16.122.388.707	28.901.351.795
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.862.922.059	676.571.284
Cổ tức	492.291.999	1.031.188.565
Khác	2.228.176.079	1.148.081.300
TỔNG CỘNG	143.240.777.231	404.435.141.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá vốn bán đường	3.271.178.125.042	2.617.408.955.370
Giá vốn bán mặt đường	29.239.062.667	38.489.923.184
Giá vốn bán điện	24.342.762.698	43.391.908.845
Giá vốn bán phân bón	11.039.199.344	6.699.189.802
Giá vốn khác	20.246.267.009	57.741.130.615
TỔNG CỘNG	3.356.045.416.760	2.763.731.107.816

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	168.704.897.086	171.772.431.204
Lãi ứng vốn	23.506.309.335	27.254.734.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.245.963.537	48.882.222.949
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(10.235.039.129)	372.064.615
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.822.154.175)	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	654.962.855	-
Khác	23.215.305.392	5.646.537.832
TỔNG CỘNG	225.270.244.901	253.927.990.740

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.624.751.964	77.349.824.172
Chi phí nhân viên	18.329.422.684	16.709.810.301
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	19.913.710.499	21.170.038.173
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.543.533.275	1.409.465.772
Chi phí khác	18.670.352.393	3.639.604.968
	167.081.770.815	120.278.743.386
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	47.964.366.950	56.345.782.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.698.442.514	50.036.345.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.491.884.579	6.458.606.957
Hoàn nhập dự phòng	3.466.858.007	15.114.451.649
Chi phí khác	15.395.606.042	29.563.021.048
TỔNG CỘNG	100.017.158.092	157.518.208.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thu nhập khác	21.414.022.008	14.573.461.839
Lãi thanh lý tài sản	5.464.693.472	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	292.611.418	-
Khác	15.656.717.118	14.573.461.839
Chi phí khác	13.843.455.347	10.530.665.758
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	151.418.125	-
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	6.252.907.437	-
Các khoản phạt	443.882.299	2.520.040.741
Khác	8.123.851.567	8.010.625.017
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	14.972.059.428	4.042.796.081

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.789.402.253	51.776.830.332
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.630.988.157	5.651.021.831
TỔNG CỘNG	31.420.390.410	57.427.852.163

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm + Hàng hóa	6.132.057.143	33.537.796.249
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	2.078.014.093	164.769.296
		Mua hàng hóa	31.722.969.072	19.626.189.702
		Mua dịch vụ	180.209.091	9.464.141.358
		Cung cấp dịch vụ	6.962.686.109	-
		Chi trả cổ tức	84.010.981.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm + Hàng hóa	45.357.706.051	29.649.272.570
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	6.763.836.370	7.029.958.500
		Chi phí lãi vay	503.332.768	380.198.150
		Mua hàng hóa	-	66.295.080.000
		Mua dịch vụ	35.827.110.233	26.994.063.021
		Cung cấp dịch vụ	242.917.000	-
		Mua nguyên liệu	46.600.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán thành phẩm + Hàng hóa	750.000.000	1.069.214.927
		Mua cổ phần	-	150.000.000.000
		Thu nhập cổ tức	-	1.031.188.565
		Chi phí lãi vay	832.981.217	-
		Mua hàng hóa	6.098.521.055	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	83.404.922	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.249.225.124
		Nhận cung cấp dịch vụ	136.363.636	136.363.636
		Cung cấp dịch vụ	318.296.300	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.435.546.222	9.193.447.926
		Mua nguyên liệu	9.631.766.642	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	265.755.000	-
		Bán hàng hóa	14.190.000	-
Bà Huỳnh Thảo Linh	Chủ tịch HĐQT công ty liên kết	Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	166.675.325.000
		Thu nhập lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	48.000.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd (*)	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	46.528.824.094
		Mua nguyên liệu	-	864.576.004.482
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Mua cổ phần	-	350.910.400.000
		Đặt cọc mua cổ phần	-	199.999.980.000
		Cổ tức đã trả	33.775.932.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	393.682.598	1.468.356.637
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của chủ tịch HĐQT	Mua cổ phần	-	151.911.300.000
		Cổ tức đã trả	4.998.500.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ	44.716.605	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	1.483.320.400	-
		Cổ tức	385.251.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	2.234.137.482	-
		Mua hàng hóa	531.157.275	-
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	49.197.413.000	-

(*) Chuyển thành công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	31.321.366.000	57.330.474.358	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	6.717.799.052	24.369.171.300	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	366.293.510	370.253.510	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	287.700.000	-	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.242.320.539	1.479.885.844	
TỔNG CỘNG			39.935.479.101	83.549.785.012	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê đất	-	110.261.990.683	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	48.270.684.320	96.439.737.590	
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	63.126.543.196	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.532.873.560	2.859.351.385	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.000.000.000	1.218.816.223	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND				
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	84.626.833.624	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		169.314.600	2.371.696.800
TỔNG CỘNG			471.963.776.104	592.142.205.877
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	32.660.958.904	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	29.264.168.691	15.861.211.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	9.893.536.171	4.237.882.945
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	1.083.064.375	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		5.640.000	3.896.210.321
TỔNG CỘNG			1.267.907.368.141	1.218.995.305.217

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	14.168.636.451	100.343.608.911	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	11.392.676.833	3.953.924.624	
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	11.543.864.345	2.677.389.714	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	426.550.188	588.697.714	
TỔNG CỘNG			37.531.727.817	107.563.620.963	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	2.727.507.216	29.354.185.348	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.800.000.000	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	19.172.711	6.998.228	
TỔNG CỘNG			18.496.679.927	45.161.183.576	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác				
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	14.068.089.646
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	145.473.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	4.061.876.978
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	2.432.682.353
Công ty Cổ phần				
Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay	-	1.159.068.495
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	305.871.799	15.000.000
TỔNG CỘNG			305.871.799	21.882.190.842
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG				39.000.000.000



Nguyễn Thủy Trang
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc